

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Quý IV Năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-57

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,743,001,105,794	631,170,606,581
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	206,721,379,127	137,335,598,773
111	1. Tiền		126,166,233,215	79,885,648,786
112	2. Các khoản tương đương tiền		80,555,145,912	57,449,949,987
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	861,214,456,783	157,766,513,079
121	1. Chứng khoán kinh doanh		618,902,932,235	144,816,843,307
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(12,718,215,290)	(5,980,662,970)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255,029,739,838	18,930,332,742
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		611,097,190,355	301,046,404,409
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	406,289,426,538	144,122,202,065
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11,400,519,448	6,516,294,615
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	159,361,750,000	132,620,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	60,807,217,625	28,013,423,590
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26,761,723,256)	(10,225,515,861)
140	IV. Hàng tồn kho		33,761,135,694	14,073,821,238
141	1. Hàng tồn kho	8	34,044,581,441	14,073,821,238
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283,445,747)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30,206,943,835	20,948,269,082
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	21,276,614,376	14,343,084,191
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,922,190,797	6,375,398,738
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	3,008,138,662	229,786,153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,287,322,097,117	1,508,897,837,067
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45,181,208,287	288,566,210
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	40,100,000,000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	5,081,208,287	288,566,210
220	II. Tài sản cố định		535,280,305,965	335,933,817,241
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	491,443,865,546	335,262,918,712
222	- Nguyên giá		1,181,063,165,051	596,070,781,234
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(689,619,299,505)	(260,807,862,522)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	6,466,870,083	-
225	- Nguyên giá		7,764,642,171	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,297,772,088)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	37,369,570,336	670,898,529
228	- Nguyên giá		60,736,223,980	1,999,613,332
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23,366,653,644)	(1,328,714,803)
230	III. Bất động sản đầu tư		3,531,275,525	-
231	- Nguyên giá		4,158,805,870	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(627,530,345)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		28,664,598,766	23,712,847,636
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	28,664,598,766	23,712,847,636
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	266,235,167,571	936,637,555,449
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252,535,167,571	434,103,257,341
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13,500,000,000	462,534,298,108
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200,000,000	40,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		408,429,541,003	212,325,050,531
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	167,375,039,433	95,933,176,699
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		24,454,342,712	19,386,130,520
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1,119,500,000	1,119,500,000
269	4. Lợi thế thương mại	11	215,480,658,858	95,886,243,312
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,030,323,202,911	2,140,068,443,648

Handwritten signature/initials

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,206,023,764,464	759,187,148,723
310	I. Nợ ngắn hạn		600,021,645,864	414,908,934,216
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	252,241,931,084	81,197,427,929
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		324,430,293	81,893,153
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21,077,193,028	10,702,775,140
314	4. Phải trả người lao động		71,997,556,571	20,573,323,742
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	21,181,834,112	6,049,862,432
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		98,095,900	97,149,900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	17,323,752,386	7,601,665,283
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	212,537,253,247	286,107,561,276
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,239,599,243	2,497,275,361
330	II. Nợ dài hạn		606,002,118,600	344,278,214,507
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	13,198,364,703	30,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	555,083,237,764	320,228,130,911
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		35,753,922,758	24,020,083,596
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1,966,593,375	-
400	D. NGUỒN VỐN		1,824,299,438,448	1,380,881,294,925
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1,824,299,438,448	1,380,881,294,925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756,538,910,000	756,538,910,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756,538,910,000	756,538,910,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68,087,016,293	68,155,162,741
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5,731,715,025	5,731,715,025
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		526,424,826	526,424,826
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		312,400,511,403	254,955,313,197
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		223,673,163,576	194,889,514,674
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		88,727,347,827	60,065,798,523
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		681,014,860,900	294,973,769,136
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,030,323,202,911	2,140,068,443,648



Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	577,476,333,684	216,339,982,590	1,979,717,131,195	722,200,202,004
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	50,850,569	20,000	207,683,120	20,000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	577,425,483,115	216,339,962,590	1,979,509,448,075	722,200,182,004
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	484,646,516,893	166,170,379,072	1,615,079,038,560	541,445,775,647
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92,778,966,222	50,169,583,518	364,430,409,515	180,754,406,357
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10,827,131,809	13,381,363,338	99,841,036,972	30,363,563,594
22	7. Chi phí tài chính	24	24,122,622,367	11,160,859,059	75,321,384,040	44,037,687,809
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18,928,288,371	11,380,372,691	63,994,124,501	44,178,734,702
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		1,705,208,951	317,368,388	18,061,259,583	887,837,613
25	9. Chi phí bán hàng		1,892,699,286	767,720,726	8,375,215,228	5,157,685,533
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	71,066,192,831	31,935,395,297	200,256,380,007	103,629,284,816
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,229,792,498	20,004,340,162	198,379,726,795	59,181,149,406
31	12. Thu nhập khác		2,251,827,165	151,552,279	5,966,494,176	367,524,967
32	13. Chi phí khác		2,463,447,151	38,158,806	7,046,104,359	102,921,017
40	14. Lợi nhuận khác		(211,619,986)	113,393,473	(1,079,610,183)	264,603,950
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,018,172,512	20,117,733,635	197,300,116,612	59,445,753,356
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	10,041,438,489	5,441,987,088	42,142,224,448	23,705,086,305
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2,203,786,806	880,245,983	6,832,277,488	796,204,848
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(4,227,052,783)	13,795,500,564	148,325,614,676	34,944,462,203

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		(20,799,273,177)	20,593,670,263	88,727,347,827	60,065,798,523
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		16,572,220,394	(6,798,169,699)	59,598,266,850	(25,121,336,320)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(275)	272	1,173	794
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(275)	272	1,173	794

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2023



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tỉnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý IV Năm 2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		197,398,978,990	59,445,753,356
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		103,042,107,075	67,438,285,046
03	Các khoản dự phòng		11,180,204,646	3,990,665,312
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15,552,931)	1,230,016
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(105,117,286,119)	(20,891,120,878)
06	Chi phí lãi vay		67,129,119,765	44,178,734,702
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		273,617,571,427	154,163,547,554
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		61,691,698,061	(44,340,114,082)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		757,824,003	(5,067,105,698)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		28,372,500,460	16,097,061,078
12	Giảm chi phí trả trước		(7,499,045,816)	14,785,124
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(23,551,790,820)	17,750,640,886
14	Tiền lãi vay đã trả		(62,853,543,482)	(42,389,470,325)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47,766,387,419)	(24,285,441,887)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17,166,184,856)	(1,200,067,573)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		205,602,641,558	70,743,835,077
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34,757,064,933)	(30,659,106,919)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2,561,857,421	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(220,010,553,951)	(16,571,481,860)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		154,839,712,880	88,440,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(138,636,571,751)	(396,086,958,182)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8,021,635,281	-
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18,606,164,204	22,407,884,553
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(209,374,820,849)	(332,469,662,408)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý IV Năm 2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4,236,345,352	1,050,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(11,894,511,023)
33	3. Tiền thu từ đi vay		742,923,967,234	457,706,633,273
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(669,389,026,461)	(400,687,250,703)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,628,879,411)	(14,713,596,708)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		73,142,406,714	31,461,274,839
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		69,370,227,423	(230,264,552,492)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	137,335,598,773	367,600,627,050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		15,552,931	(475,785)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	206,721,379,127	137,335,598,773



Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99.93%	99.93%	0.00%	0.00%	99.93%	99.93%	
2	Công ty TNHH Hà tăng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0.00%	0.00%	54.54%	54.60%	54.54%	54.60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

wh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ vào công ty con	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	97.97%	97.97%	98.04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	59.96%	59.96%	60.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0.00%	0.00%	99.93%	99.93%	100.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0.50%	0.50%	50.47%	50.97%	51.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0.00%	0.00%	72.73%	72.73%	75.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Ub

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0.00%	0.00%	54.54%	100.00%	54.54%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0.00%	0.00%	54.54%	100.00%	54.54%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty Cổ phần Miền thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0.00%	0.00%	35.45%	65.00%	35.45%	65.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74.50%	74.50%	0.00%	0.00%	74.50%	74.50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0.00%	0.00%	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

ub

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ vào công ty con	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
15	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	51.59%	51.55%	51.59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
16	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
17	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	34.10%	66.15%	34.10%	66.15%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố DT An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
23	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco

ub

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

us

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Handwritten mark

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuê đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022).

Theo GCNĐT lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư phát sinh doanh thu từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Theo GCNĐT số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Theo GCNĐT lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo GCNĐT số 642041000006 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với các hoạt động được ưu đãi thuế phát sinh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty mẹ.
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên tại Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi tại Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang áp dụng mức thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.
- ▶ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung áp dụng mức thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm.
- ▶ Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	16,564,004,655	15,985,484,374
Tiền gửi ngân hàng	109,602,228,560	63,900,164,412
Các khoản tương đương tiền (*)	80,555,145,912	57,449,949,987
	206,721,379,127	137,335,598,773

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	255,029,739,838	-	18,930,332,742	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	255,029,739,838	-	18,930,332,742	-
Đầu tư dài hạn	200,000,000	-	40,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	200,000,000	-	-	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	-	-	40,000,000,000	-
	255,229,739,838	-	58,930,332,742	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	515,984,298,108	-	37,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Miền đất Sài Gòn (i)	83,706,458,044	70,642,710,600	83,706,458,044	79,881,470,200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	8,779,926,863	12,155,484,000	13,176,131,043	17,933,574,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	10,432,249,220	7,463,200,000	10,432,249,220	9,132,600,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	-	-	2,005,000	3,200,000
	618,902,932,235	(12,718,215,290)	144,816,843,307	(5,980,662,970)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tương ứng với 1.126.678 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 62.700 VND/cổ phiếu.

(ii) Tương ứng với 142.670 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 tại HOSE là 85.200 VND/cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 196.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 38.000 VND/cổ phiếu.

Uđ

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	(i) 53,760,000,000	52,189,377,145	53,760,000,000	52,616,220,841
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii) 49,000,000,000	49,647,390,760	49,000,000,000	48,916,057,236
Công ty Cổ phần Logistics AGH	(iii) 18,720,000,000	20,212,226,232	18,720,000,000	19,594,535,422
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	(iv) 1,163,000,000	661,822,683	1,163,000,000	661,822,683
Công ty cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	(v) 115,500,000,000	116,755,666,515	115,500,000,000	115,856,463,172
Công ty cổ phần Vinafco	(vi) -	-	183,162,154,267	185,182,983,867
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	(vii) 11,000,000,000	11,179,939,311	11,000,000,000	11,275,174,120
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	(viii) 99,800,000	1,888,744,925	-	-
	249,242,800,000	252,535,167,571	432,305,154,267	434,103,257,341

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) là 47,03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,54% lợi ích) là 27,13% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,99%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(vi) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vinafco trở thành công ty con của Công ty.

Handwritten mark

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

(vii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,94%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20,95%.

(viii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 55,15% lợi ích) là 25,73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Vinafco tại công ty liên kết là 49,90%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	-	450,534,298,108	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1,500,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
	13,500,000,000	-	462,534,298,108	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu khách hàng

Ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	23,139,556,091	-	36,827,028,414	-
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Sài Gòn	34,446,769,661	-	-	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	27,760,682,969	-	-	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16,239,162,388	-	-	-
Công ty TNHH quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	16,454,094,938	-	-	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7,770,044,527	-	7,942,879,108	-
Công ty CP Hàng Không Pacific Airlines	5,904,387,145	(1,206,956,341)	4,826,158,228	(2,049,782,585)
Eastar Jet Co., Ltd	5,123,799,967	(5,123,799,967)	4,972,422,447	(4,972,422,447)
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	6,410,591,104	-	6,995,224,274	-
Công ty TNHH MTV Kinh đô Miền Bắc	11,829,005,426	-	-	-
Các khách hàng khác	251,211,332,322	(5,458,752,536)	82,558,489,594	(823,751,607)
	406,289,426,538	(11,789,508,844)	144,122,202,065	(7,845,956,639)
Dài hạn				
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư HB	40,100,000,000	-	-	-
	40,100,000,000	-	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	5,324,996,697	-	15,923,938,211	-

26

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	38,000,000,000	23,000,000,000
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	73,500,000,000	13,500,000,000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài	-	65,000,000,000
Công ty CP Jetlink Việt Nam (iii)	1,000,000,000	-
Các đối tượng khác	46,861,750,000	31,120,000,000
	159,361,750,000	132,620,000,000
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1,000,000,000	-

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 và Phụ lục 6 ngày 26/08/2022 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng từ 26/08/2022, lãi suất cho vay 7%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019, và Phụ lục 06 ngày 06/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.
- (iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/HĐVV/JETLINK-ASGL ngày 16/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam, thời hạn cho vay là 2 tháng, lãi suất cho vay là 6,20%/năm

7. Phải thu khác

Ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về bảo hiểm xã hội	68,698,062	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	8,038,052,131	-	3,969,722,615	-
Tạm ứng	24,713,657,977	(37,647,734)	1,695,441,604	-
Ký cược, ký quỹ	4,406,133,385	-	2,998,413,267	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2,363,250,929	(2,363,250,929)	2,363,250,929	(2,363,250,929)
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	14,638,028,222	-	4,633,096,355	-
Các khoản chi hộ	2,679,540,029	-	2,982,196,570	-
Tiền bán chứng khoán chờ về	-	-	1,471,800,000	-
Phải thu khác	3,899,856,890	(227,302,316)	7,899,502,250	-
	60,807,217,625	(2,628,200,979)	28,013,423,590	(2,363,250,929)
Dài hạn				
Ký cược ký quỹ	5,081,208,287	-	288,566,210	-
	5,081,208,287	-	288,566,210	-
Bên liên quan	17,637,294	-	301,437,883	-

(Thuyết minh số 32)

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên, nhiên, vật liệu	24,806,777,907	(283,445,747)	2,769,731,920	-
Công cụ, dụng cụ	5,770,893,286	-	3,383,729,586	-
Chi phí SXKD dở dang	496,208,075	-	562,766,370	-
Hàng hóa	2,970,702,173	-	7,357,593,362	-
	34,044,581,441	(283,445,747)	14,073,821,238	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,215,126,218	2,070,317,244
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2,951,667,548	2,086,940,972
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	2,938,543,461	1,438,522,865
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	1,548,479,639	6,295,919,209
Các khoản khác	11,622,797,510	2,451,383,901
	21,276,614,376	14,343,084,191
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,202,976,032	1,462,451,300
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước	112,375,173,141	78,630,336,646
Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng	18,957,839,942	10,100,540,281
Chi phí cải tạo, sửa chữa	25,122,049,289	4,716,805,587
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	2,207,920,616	891,402,502
Các khoản khác	3,509,080,413	131,640,383
	167,375,039,433	95,933,176,699

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	28,449,417,675	23,712,847,636
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16,899,575,862	16,899,575,862
- Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (ii)	1,706,088,062	1,706,088,062
- Công trình khác	9,843,753,751	5,107,183,712
Sửa chữa lớn	215,181,091	-
	28,664,598,766	23,712,847,636

(i) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

(ii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

ub

11. Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	97,783,203,312	65,322,567,823
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	140,117,822,580	41,374,451,763
Phân bổ lợi thế thương mại	22,420,367,034	10,810,776,274
Số dư cuối kỳ	215,480,658,858	95,886,243,312

Ub

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2022	208,127,334,211	162,922,643,176	206,618,448,329	18,009,986,244	301,767,554	90,601,720	596,070,781,234
Mua mới	-	10,477,800,456	12,696,908,246	2,639,672,798	-	-	25,814,381,500
Hợp nhất kinh doanh	191,718,933,120	65,052,103,826	310,598,635,448	4,565,589,235	-	-	571,935,261,629
Thanh lý, nhượng bán	-	(83,566,000)	(11,712,826,654)	-	-	-	(11,796,392,654)
Thoái vốn công ty con	-	-	(918,880,658)	(41,986,000)	-	-	(960,866,658)
Tại ngày 31/12/2022	16,408,401,091	238,368,981,458	(78,651,571,561)	16,126,055,807	301,767,554	90,601,720	1,181,063,165,051
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2022	79,102,344,425	63,856,984,074	105,164,487,564	12,301,789,456	291,655,283	90,601,720	260,807,862,522
Khấu hao	20,654,838,546	18,003,646,384	44,415,548,973	1,707,145,681	10,112,271	-	84,791,291,855
Hợp nhất kinh doanh	88,546,892,346	52,176,365,716	210,336,720,834	3,826,665,803	-	-	354,886,644,699
Thanh lý, nhượng bán	-	(66,167,209)	(10,178,130,426)	-	-	-	(10,244,297,635)
Thoái vốn công ty con	-	-	(618,477,369)	(3,724,567)	-	-	(622,201,936)
Tại ngày 31/12/2022	188,304,075,317	133,970,828,965	349,120,149,576	17,831,876,373	301,767,554	90,601,720	689,619,299,505
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	129,024,989,786	99,065,659,102	101,453,960,765	5,708,196,788	10,112,271	-	335,262,918,712
Tại ngày 31/12/2022	(171,895,674,226)	104,398,152,493	(427,771,721,137)	(1,705,820,566)	-	-	491,443,865,546



12/3



13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Thuê tài chính trong kỳ	4,632,396,717	-	4,632,396,717
Hợp nhất kinh doanh	3,132,245,454	-	3,132,245,454
Tại ngày 31/12/2022	7,764,642,171	-	7,764,642,171
Hao mòn lũy kế			
Khấu hao trong kỳ	862,738,008	-	862,738,008
Hợp nhất kinh doanh	435,034,080	-	435,034,080
Tại ngày 31/12/2022	1,297,772,088	-	1,297,772,088
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	6,466,870,083	-	6,466,870,083

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	-	1,999,613,332	1,999,613,332
Mua trong năm	-	632,340,000	632,340,000
Hợp nhất kinh doanh	47,638,971,227	10,465,299,421	58,104,270,648
Tại ngày 31/12/2022	47,638,971,227	13,097,252,753	60,736,223,980
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	-	1,328,714,803	1,328,714,803
Khấu hao trong năm	655,306,248	725,786,829	1,381,093,077
Hợp nhất kinh doanh	12,148,630,860	8,508,214,904	20,656,845,764
Tại ngày 31/12/2022	12,803,937,108	10,562,716,536	23,366,653,644
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	-	670,898,529	670,898,529
Tại ngày 31/12/2022	34,835,034,119	2,534,536,217	37,369,570,336

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	12,796,949,890	12,796,949,890	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3,329,297,310	3,329,297,310	5,075,952,964	5,075,952,964
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	8,630,497,908	8,630,497,908	5,672,167,720	5,672,167,720
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	2,516,508,200	2,516,508,200	3,445,742,000	3,445,742,000
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải thương mại Hoàng Minh	9,606,494,535	9,606,494,535	-	-
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Phạm Gia	7,486,063,973	7,486,063,973	-	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	2,391,752,216	2,391,752,216	2,646,062,657	2,646,062,657
Công ty Cổ phần H&T 66 Việt Nam	560,977,769	560,977,769	10,837,725,516	10,837,725,516
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	2,692,207,744	2,692,207,744	2,336,840,159	2,336,840,159
Các nhà cung cấp khác	202,231,181,539	202,231,181,539	51,182,936,913	51,182,936,913
	252,241,931,084	252,241,931,084	81,197,427,929	81,197,427,929
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3,462,754,071	3,462,754,071	8,938,340,451	8,938,340,451

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,946,213,063	805,632,044
Lãi trái phiếu thường phải trả	5,338,171,245	3,177,287,672
Lãi trái phiếu chuyển đổi	27,021,800	27,677,300
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh</i>	<i>27,021,800</i>	<i>27,677,300</i>
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	1,040,000,000	7,421,392
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	9,990,107,204	867,397,504
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,840,320,800	1,164,446,520
	21,181,834,112	6,049,862,432

18. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	1,696,186,301	1,666,060,274
Kinh phí công đoàn	953,338,095	1,207,478,780
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2,532,588,765	888,594,334
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,854,788,200	1,076,430,600
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	71,902,500	76,372,500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	2,705,693,448	446,014,650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,509,255,077	2,240,714,145
	17,323,752,386	7,601,665,283
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,198,364,703	30,000,000
	13,198,364,703	30,000,000
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1,604,792,438	9,176,000

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

19. Các khoản vay

	01/01/2022		Phát sinh		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	231,934,785,524	231,934,785,524	445,795,089,234	554,020,381,393	160,342,497,393	160,342,497,393
Ngân hàng TMCP Quân đội	46,421,628,620	46,421,628,620	154,951,947,014	205,308,562,215	23,198,017,447	23,198,017,447
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	38,554,554,199	38,554,554,199	66,622,810,314	97,228,684,197	7,948,680,316	7,948,680,316
+ Công ty Cổ phần Vinafo	-	-	62,537,254,217	84,670,258,245	5,000,000,000	5,000,000,000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	7,867,074,421	7,867,074,421	25,791,882,483	23,409,619,773	10,249,337,131	10,249,337,131
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	86,639,712,082	86,639,712,082	215,843,142,220	258,217,684,356	44,265,169,946	44,265,169,946
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	77,025,036,676	77,025,036,676	181,694,694,286	221,199,222,969	37,520,507,993	37,520,507,993
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	7,851,282,276	7,851,282,276	34,148,447,934	35,255,068,257	6,744,661,953	6,744,661,953
+ Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	-	-	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	1,763,393,130	1,763,393,130	-	1,763,393,130	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hàng không Việt Nam	-	-	45,000,000,000	45,000,000,000	-	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	-	45,000,000,000	45,000,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	80,000,000,000	80,000,000,000	-	10,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	80,000,000,000	80,000,000,000	-	10,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	-	-	-	-	9,500,000,000	9,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	9,500,000,000	-	9,500,000,000	9,500,000,000
Vay cá nhân	18,873,444,822	18,873,444,822	-	-	13,379,310,000	13,379,310,000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Phía Nam	13,379,310,000	13,379,310,000	-	-	13,379,310,000	13,379,310,000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5,494,134,822	5,494,134,822	-	5,494,134,822	-	-

WZ

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2022		Phát sinh		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	88,027,647,790	88,027,647,790	27,227,800,086	-	39,499,551,236	75,755,896,640
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	45,417,440,551	45,417,440,551	-	-	24,898,144,246	20,519,296,305
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	27,147,851,186	-	8,239,638,990	18,908,212,196
+ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	-	-	79,948,900	-	79,948,900	-
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	14,346,937,500	14,346,937,500	-	-	4,959,150,000	9,387,787,500
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	28,263,269,739	28,263,269,739	-	-	1,322,669,100	26,940,600,639
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	8,430,000,000	3,028,878,000	1,712,887,800	9,745,990,200
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	8,430,000,000	3,028,878,000	1,712,887,800	9,745,990,200
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	4,160,872,115	-	1,516,793,507	2,644,078,608
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	4,160,872,115	-	1,516,793,507	2,644,078,608
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	-	-	10,000,000,000	950,000,000	2,642,200,000	8,307,800,000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	10,000,000,000	950,000,000	2,642,200,000	8,307,800,000
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	-	-	1,298,181,822	3,000,000,000	632,207,789	3,665,974,033
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	1,298,181,822	3,000,000,000	632,207,789	3,665,974,033
Trái phiếu thường (*)	286,373,258,873	286,373,258,873	-	290,150,000,000	69,365,004,736	507,158,254,137
+ Mệnh giá trái phiếu	290,000,000,000	290,000,000,000	-	300,000,000,000	72,500,000,000	517,500,000,000
+ Chi phí phát hành	(3,626,741,127)	(3,626,741,127)	-	(9,850,000,000)	(3,134,995,264)	(10,341,745,863)
	374,400,906,663	374,400,906,663	51,116,854,023	297,128,878,000	115,368,645,068	607,277,993,618
Kh khoản đến hạn trả trong 12 tháng	54,172,775,752	54,172,775,752	-	-	-	52,194,755,854
Kh khoản đến hạn trả sau 12 tháng	320,228,130,911	320,228,130,911	-	-	-	555,083,237,764

leb

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022**Thông tin chi tiết các khoản vay:**

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty mẹ						
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	7,948,680,316	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	20,519,296,305	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	70,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tín chấp

UB

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

Các khoản vay (tiếp theo)

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	37,520,507,993	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Từ ngày 04/07/2022 đến 04/07/2023	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp tài sản số: 04.ASGL/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 15/07/2021 01.ASGL/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 05/07/2021 01.ASGL/2020/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/11/2020 01.ASGL/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 14/10/2019 01.ALST/2018/HĐBĐ/NHCT222 ngày 29/08/2018

5	Công ty cổ phần giao nhận A Plus	9,500,000,000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không						
6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	10,249,337,131	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5.5%-6.8% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	26,940,600,639	Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	5 năm	8,6%-9,2% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

wb

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

Các khoản vay (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG						
8	NH Mbbank - CN Sở giao dịch 1	3,540,600,000	Đầu tư các phương tiện vận tải để mua bao gồm: 5 xe ô tô đầu kéo và 5 sơ mi rơ moóc của công ty TNHH MTV Ô tô Hùng Anh và 4 xe ô tô tải Hino của công ty TNHH Lexim	4 năm	Năm đầu tiên là 8,5%. Điều chỉnh giảm lãi suất xuống 7,5% từ ngày 30/06/2020 đến 25/9/2020 theo văn bản sửa đổi số LD2015029041/PL01 ký ngày 30/06/2020. Sau ngày 25/9 lãi suất điều chỉnh theo thời gian quy định theo Hợp đồng.	Phương tiện vận tải của Công ty
9	NH Mbbank - CN Sở giao dịch 1	5,847,187,500	Đầu tư các phương tiện vận tải, xe nâng hình thành từ Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 01/2020/HĐCN-ASG-ASGT giữa ASGT & ASGTN	4 năm	Năm đầu tiên là 8,5%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/năm.	Phương tiện vận tải của Công ty
10	NH Vietinbank - CN Sông Công	6,744,661,953	Vay lưu động thanh toán công nợ nhà cung cấp và thuế GTGT, lương CBNV	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng giấy nhận nợ	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty

UB

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022

Các khoản vay (tiếp theo)		Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
11	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,000,000,000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế uớc nhận nợ	4,5% - 4,7%/năm	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
12	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	13,808,362,196	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Đáo hạn năm 2026	9,4% - 10,4%/năm	
13	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,099,850,000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2024	10,2%/năm	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.
14	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,644,078,608	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kệ kho	Đáo hạn năm 2024-2025	9,85% - 10,45%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sông thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.
15	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9,745,990,200	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026-2027	7,20-8,50%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Ub

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022**Các khoản vay (tiếp theo)**

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco						
16	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8,307,800,000	Vay bù đắp thanh toán mua tàu biển và ô tô	Đáo hạn năm 2024-2027	9.00%-9.60%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco						
17	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3,665,974,033	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026-2027	7.50%-8.30%/năm	Ký quỹ 3%-7% tổng tài sản

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC và các khoản tín dụng, các khoản tín dụng, tiền gửi khác.

us

20. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	630,449,640,000	68,173,435,093	5,731,715,025	526,424,826	320,809,310,211	304,036,943,198	1,329,727,468,353
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	126,089,270,000	-	-	-	(126,089,270,000)	-	-
Mua công ty con	-	-	-	-	-	31,080,365,491	31,080,365,491
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	1,050,000,000	1,050,000,000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	60,065,798,523	(25,121,336,320)	34,944,462,203
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(856,057,491)	(4,360,029,329)	(5,216,086,820)
Công ty con tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(20,798,400)	(20,798,400)
Công ty con hoàn lại cổ tức tương ứng với cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	-	-	-	746,672,738	592,569,620	1,339,242,358
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	371,107,088	(12,265,618,111)	(11,894,511,023)
Điều chỉnh khác	-	(18,272,352)	-	-	(92,247,872)	(18,327,013)	(128,847,237)
Tại ngày 31/12/2021	756,538,910,000	68,155,162,741	5,731,715,025	526,424,826	254,955,313,197	294,973,769,136	1,380,881,294,925
Tại ngày 01/01/2022	756,538,910,000	68,155,162,741	5,731,715,025	526,424,826	254,955,313,197	294,973,769,136	1,380,881,294,925
Công ty con bán Cổ phiếu quỹ	-	(68,146,448)	-	-	111,057,911	4,261,580,337	4,304,491,800
Mua công ty con	-	-	-	-	-	335,423,945,496	335,423,945,496
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	88,727,347,827	59,598,266,850	148,325,614,676
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3,521,313,695)	(5,827,649,239)	(9,348,962,934)
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(12,553,983,052)	(12,553,983,052)
Chênh lệch giữa sở hữu tăng thêm và giá phí đầu tư tăng thêm tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(25,832,491,619)	-	(25,832,491,619)
Tăng do biến động VCSH Công ty liên kết	-	-	-	-	(326,418,419)	-	(326,418,419)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1,712,983,799)	5,138,931,373	3,425,947,574
Tại ngày 31/12/2022	756,538,910,000	68,087,016,293	5,731,715,025	526,424,826	312,400,511,403	681,014,860,900	1,824,299,438,448

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67,261,200,000	8.89%	67,261,200,000	8.89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49,032,080,000	6.48%	49,032,080,000	6.48%
Khác	640,245,630,000	84.63%	640,245,630,000	84.63%
	756,538,910,000	100%	756,538,910,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	756,538,910,000	630,449,640,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	126,089,270,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	756,538,910,000	756,538,910,000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76,372,500	1,569,352,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	126,089,270,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	126,089,270,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	4,470,000	127,582,250,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4,470,000	1,492,980,000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	126,089,270,000
Số dư cuối kỳ	71,902,500	76,372,500

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,653,891	75,653,891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	526,424,826	526,424,826
Vốn khác của chủ sở hữu	5,731,715,025	5,731,715,025
	6,258,139,851	6,258,139,851

Handwritten signature

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	1,979,717,131,195	722,200,202,004
Dịch vụ hàng hóa hàng không	329,296,428,281	405,518,658,365
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1,267,318,307,965	226,266,842,712
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	149,996,915,123	32,956,279,923
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	43,593,775,756	14,188,158,975
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	62,233,452,091	18,491,333,780
Doanh thu hợp tác kinh doanh	4,519,082,018	2,824,513,362
Doanh thu khác	122,759,169,961	21,954,414,887
Các khoản giảm trừ doanh thu	207,683,120	20,000
Chiết khấu thương mại	207,683,120	-
Giảm giá hàng bán	-	20,000
Doanh thu thuần	1,979,509,448,075	722,200,182,004
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh số 32)	47,003,028,254	83,311,501,630

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	216,385,113,594	254,087,057,364
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1,065,228,716,173	189,959,863,989
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	112,801,952,702	17,464,788,018
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	56,911,750,201	39,001,698,735
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	47,344,457,379	22,420,153,525
Giá vốn hợp tác kinh doanh	4,415,571,770	2,952,192,319
Giá vốn khác	111,991,476,742	15,560,021,697
	1,615,079,038,560	541,445,775,647
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh số 32)	38,141,062,519	51,837,696,858

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,674,493,720	15,664,331,336
Cổ tức được chia	8,062,450,000	5,328,800,000
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	2,226,406,820	8,121,356,639
Lãi trái phiếu	142,465,600	1,186,664,044
Lãi chiết khấu thanh toán	534,297,973	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	698,493,919	60,636,747
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	15,552,931	1,774,828
Lãi từ ghi nhận chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp vốn chủ sở hữu	65,486,876,009	-
	99,841,036,972	30,363,563,594

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	20,451,624,489	17,182,268,948
Lãi trái phiếu	43,542,500,012	26,996,465,754
Dự phòng/ hoàn nhập đầu tư tài chính	6,737,552,320	(2,064,200,000)
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	3,134,995,264	946,106,376
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	279,200,517	170,668,575
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	176,549,251	3,004,844
Khác	998,962,187	803,373,312
	75,321,384,040	44,037,687,809

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	4,095,912,644	1,690,785,695
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,140,446,718	1,619,004,202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,291,371	83,577,472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,025,205,209	1,645,778,025
Chi phí bằng tiền khác	16,359,286	118,540,139
	8,375,215,228	5,157,685,533

ub

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	100,122,534,814	47,641,695,870
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	4,255,433,794	2,018,548,426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,720,672,863	5,256,115,239
Thuế phí và lệ phí	358,132,407	250,942,109
Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng	6,823,673,600	6,054,865,312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,382,485,545	20,288,637,022
Chi phí bằng tiền khác	24,173,079,950	11,307,704,564
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	22,420,367,034	10,810,776,274
	200,256,380,007	103,629,284,816

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	48,098,047	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	42,094,126,401	23,705,086,305
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	6,781,677,595	17,374,584,473
- Công ty Cổ phần Vinafco	6,716,019,352	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	66,297,547	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	2,273,997,867	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	(40,159,888)	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	91,962,559	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	11,468,737	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	273,297,641	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	20,529,633,247	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	208,324,228	-
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	1,598,703,285	2,538,980,539
- Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	446,898,615	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	545,455
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	1,377,771,687	-
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	162,116,420	100,630,684
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	1,313,796,222	1,666,885,031
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	10,742,458
- Công ty TNHH Vận tải ASG	282,321,287	2,012,717,665
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	42,142,224,448	23,705,086,305

ub

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88,727,347,827	60,065,798,523
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	88,727,347,827	60,065,798,523
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	75,653,891	75,653,891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,173	794

29. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251,560,530,674	55,308,902,655
Chi phí nhân công	305,162,103,463	149,433,087,580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94,851,667,951	54,235,282,504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,103,353,195,729	351,248,254,501
Chi phí khác bằng tiền	46,636,561,065	22,943,028,869
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	22,420,367,034	10,810,776,274
	1,823,984,425,916	643,979,332,383

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

wh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2022**31. Báo cáo bộ phận**Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lý do từ đầu năm đến cuối Quý IV	Dịch vụ hàng hóa		Dịch vụ vận tải hàng		Dịch vụ phục vụ mặt		Dịch vụ khác		Tổng cộng
	hàng không		hoá và hành khách		đất hàng không		VND		
	VND		VND		VND		VND		VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	329,296,428,281	1,267,318,307,965	43,593,775,756	339,508,619,193	1,979,717,131,195				
Các khoản giảm trừ	-	(207,683,120)	-	-	(207,683,120)				
Doanh thu thuần	329,296,428,281	1,267,110,624,845	43,593,775,756	339,508,619,193	1,979,509,448,075				
Giá vốn bộ phận	(216,385,113,594)	(1,065,228,716,173)	(56,911,750,201)	(276,553,458,593)	(1,615,079,038,560)				
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	112,911,314,687	201,881,908,672	(13,317,974,445)	62,955,160,600	364,430,409,515				
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(208,631,595,235)				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					155,798,814,280				
Doanh thu hoạt động tài chính					99,841,036,972				
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết					18,061,259,583				
Chi phí tài chính					(75,321,384,040)				
Thu nhập khác					5,966,494,176				
Chi phí khác					(7,046,104,359)				
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(42,142,224,448)				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(6,832,277,488)				
Lợi nhuận sau thuế TNDN					148,325,614,676				

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên kết

Ub

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ	47,003,028,254	83,311,501,630
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	6,692,071,700	26,522,211,700
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	13,709,998,521	18,576,594,860
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	25,548,811,308	33,512,424,541
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	-	4,700,270,529
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	1,052,146,725	-
Mua dịch vụ	38,141,062,519	51,837,696,858
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	705,233,333	548,635,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5,945,672,912	9,934,498,882
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	28,972,364,952	34,183,446,120
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	4,500,000	-
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	-	516,312,010
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	2,513,291,322	6,654,804,846
Trả hộ	1,185,823,746	852,657,804
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,185,823,746	852,657,804
Thu hộ	5,651,857,107	4,933,802,843
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3,989,386,575	4,918,987,335
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,662,470,532	14,815,508
Thanh lý TSCĐ, CCDC	700,000,000	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	700,000,000	-
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	3,477,929,000	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3,477,929,000	-
Cho vay	1,000,000,000	16,000,000,000
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1,000,000,000	16,000,000,000
Lãi cho vay	2,208,219	278,945,205
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	2,208,219	278,945,205
Vay ngắn hạn	30,000,000,000	80,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	80,000,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	30,000,000,000	-
Trả vay ngắn hạn	40,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	10,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	30,000,000,000	-
Chi phí lãi vay	3,169,863,014	1,718,356,164
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	3,036,712,329	1,718,356,164
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	133,150,685	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5,324,996,697	15,923,938,211
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	7,162,766,519
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2,603,036,455	4,402,364,731
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1,308,280,242	4,095,930,446
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1,413,680,000	
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	262,876,515
Phải thu ngắn hạn khác	17,637,294	301,437,883
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	14,367,796	22,492,678
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1,061,279	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	2,208,219	278,945,205
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1,000,000,000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	3,462,754,071	8,938,340,451
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	41,460,000	117,450,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,617,733,947	2,825,100,781
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1,800,229,404	4,656,431,823
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	3,330,720	1,339,357,847
Phải trả khác ngắn hạn	1,604,792,438	9,176,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9,176,000	9,176,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1,595,616,438	-
Vay ngắn hạn	70,000,000,000	80,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	70,000,000,000	80,000,000,000
Chi phí lãi vay phải trả	1,555,068,493	1,718,356,164
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1,555,068,493	1,718,356,164

UB

Thù lao và tiền lương các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch HĐQT	1,359,424,333	1,222,545,612
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 22/06/2022) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2022)	144,583,333	259,016,667
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	120,000,000	120,000,000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	120,000,000	120,000,000
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	120,000,000	120,000,000
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	934,347,667	853,494,444
Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27/06/2022)	666,526,667	646,550,556
Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	90,000,000	120,000,000
Bà Trần Thị Nường	Thành viên BKS	350,114,853	372,248,905
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên BKS		49,000,000
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 22/06/2022)	657,133,333	365,700,000
		4,562,130,186	4,248,556,184

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 01 năm 2023.


Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2023